

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 01/2025/LĐ-ST

Ngày 10 - 01 - 2025

V/v *Tranh chấp Hợp đồng lao động*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Quốc Chinh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bành Trọng Bình

Bà Nguyễn Thị Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa: Ông Trần Dương Công - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLST- LĐ ngày 17 tháng 06 năm 2024 về việc "*Tranh chấp Hợp đồng lao động*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-LĐ ngày 25 tháng 11 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2024/QĐXXST-LĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T Việt Nam

Địa chỉ: Số 30 VSII, đường số 03, khu công nghiệp V – S II, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương

- Người đại diện theo pháp luật: Ông **Koichiro W** – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số 30 VSII, đường số 03, khu công nghiệp V – S II, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Người được ủy quyền:

Bà **Trần Thị Thủy T** – SN: 1996;

Ông **Trần Văn D** – SN: 1984

Địa chỉ: Phòng 302, số 9 Phan Kế B, phường Đ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền tháng 05/2024 (Có mặt).

- Bị đơn: Ông **Lê Văn H** – SN: 1998

Địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

- Người làm chứng: Ông **Trương Ngọc H1** – SN: 1999
Địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa người được ủy của quyền nguyên đơn bà Trần Thị Thủy T, ông Trần Văn D thống nhất trình bày:

Ngày 02/4/2021, Công ty TNHH T Việt Nam (viết tắt là Công ty) có ký với ông Lê Văn H hợp đồng lao động số TRV01256/21/04/02.02, thời hạn hợp đồng là 03 năm từ ngày 02/4/2021 đến ngày 01/4/2024, chức vụ là Công nhân. Đề nâng cao tay nghề của người Lao động, ngày 31/5/2022, Công ty ban hành Quyết định số 02.2022/TRV về việc bổ nhiệm các nhân viên tham gia khóa đào tạo tại Nhà máy T (Nhật Bản) thuộc tập đoàn T MFG thời gian là 01 năm từ ngày 11/07/2022 đến ngày 10/07/2023. Theo đó, ông H là một trong các nhân sự được Công ty cử tham gia khóa đào tạo. Ngày 03/6/2022 Công ty ký với ông H Hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề số TRV-201256-2022.HĐTNS. Theo đó, hai bên cùng thỏa thuận:

Công ty T VN sẽ chi trả các chi phí gồm: Chi phí đào tạo nâng cao tay nghề (bao gồm tiền lương chi trả trong thời gian đào tạo, chi phí xin thị thực, tiền vé máy bay khứ hồi đi lại giữa Việt Nam và Nhật Bản, chi phí thuê nhà ở, chi phí đi lại bên trong nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian tham gia khóa đào tạo).

Ông H cam kết sau khi tu nghiệp sẽ vận dụng những kỹ năng được đào tạo vào công việc tại Công ty T VN và tiếp tục làm việc ít nhất 02 năm sau khi hoàn thành khóa đào tạo. Trường hợp ông H không thực hiện đúng cam kết, thì ông H phải hoàn trả toàn bộ 100% chi phí mà Công ty T VN đã chi trả. Sau khi hoàn thành khóa đào tạo nêu trên, ngày 31/7/2023, Công ty T VN và ông H lập Quyết toán Hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề số TRV-QT-201256-2023. Theo đó, hai bên thống nhất quyết toán các chi phí đào tạo, bao gồm:

Tiền lương của ông H trong thời gian tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản đã được Công ty T MFG tại Nhật Bản chi trả tạm ứng là 780.000 Yên Nhật, tương đương 128.536.200 đồng (Theo tỷ giá 1 Yên Nhật = 164,79 VNĐ, ngày 31/7/2023).

Tiền lương của ông H trong thời gian tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản đã được Công ty T VN tạm ứng: 120.000.000 đồng.

Ngoài ra Công ty T Việt Nam đã hỗ trợ chi trả tại Việt Nam cho ông H các khoản sau:

Tiền vé máy bay khứ hồi đi lại giữa Việt Nam và Nhật Bản: 26.130.780 đồng.

Chi phí xin thị thực nhập cảnh Nhật Bản: 640.000 đồng.

Chi phí đi lại từ sân bay Nhật Bản đến nơi lưu trú và ngược lại: Được Công ty T MFG tại Nhật Bản tài trợ.

Chi phí đi lại từ Công ty T VN đến sân bay Tân Sơn Nhất và ngược lại: 0 đồng.

Chi phí đi lại tại Nhật Bản, chi phí khám chữa bệnh, chi phí sinh hoạt tại Nhật Bản trong thời gian tham gia khóa đào tạo.

Sau khi trừ các khoản tạm ứng tiền lương còn lại của ông H trong thời gian tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản Công ty T VN còn có trách nhiệm trả: 102.040.353 đồng. Ngày 04/8/2023, Công ty hoàn tất thanh toán cho ông H tiền 102.040.353 đồng bằng hình thức trả chuyển khoản vào tài khoản ông Lê Văn H số 0461000597022 tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Đ Bình Dương.

Tổng cộng: 248.811.133 (*Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười một nghìn một trăm ba mươi ba đồng*).

Tuy nhiên, ông H chỉ làm việc tại Công ty T VN đến ngày 21/01/2024. Từ ngày 26/01/2024, ông H không đến Công ty T VN làm việc mà không thông báo, cũng như không được sự chấp thuận của Công ty. Mặc dù Công ty T VN đã cố gắng liên hệ và yêu cầu ông H quay lại làm việc nhưng ông H không hợp tác. Ông H đã vi phạm thỏa thuận về thời gian làm việc cho Công ty T VN tại Hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề, Cam kết sau tu nghiệp Nhật Bản giữa các bên, do đó, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H phải hoàn trả chi phí đào tạo cho Công ty T VN theo thỏa thuận của các bên với tổng số tiền là 248.811.133 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười một nghìn một trăm ba mươi ba đồng*).

Bị đơn ông Lê Văn H trình bày: Sau khi làm việc ở Công ty TNHH TViệt Nam, một thời gian hoàn thành tốt công việc thì tôi nhận được lời đề cử đi Nhật Bản thực tập sinh kỹ năng, với mong muốn thay đổi bản thân và kiếm chút vốn để sau này về làm ăn thì tôi đã quyết định đồng ý tham gia khóa đào tạo cử đi thực tập để nâng cao tay nghề tại Nhật Bản. Vào ngày 01 tháng 03 năm 2022, tôi có ký kết hợp đồng lao động và bản điều kiện lao động, vào ngày 03 tháng 06 năm 2022 tôi có ký kết hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề. Nhưng ngày 11 tháng 07 năm 2022 bắt đầu tôi nhập cảnh Nhật Bản tại nhà máy T Mfg.Co.,Ltd. T Works thực tập thì trong quá trình tôi làm việc ở Nhật Bản 01 năm nhiều lần Công ty làm sai nguyên tắc hợp đồng với tôi cụ thể:

Trả lương không đủ, giam giữ lương bất hợp pháp với số tiền Nhật là 1,347,414 Yên Nhật (*Một triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm mười bốn Yên Nhật*) đây là tổng số tiền mà Công ty giam giữ trong suốt 01 năm làm việc tại Nhật Bản, sai phạm nghiêm trọng trong bản hợp đồng được ký ngày 01 tháng 03 năm 2022, làm ảnh hưởng trầm trọng đến tiền lương người lao động vì giá tiền Yên so với tiền Việt Nam biến động theo từng ngày. Theo như bản hợp đồng và Bộ luật lao động thì tiền lương phải được thanh toán đầy đủ và đúng hạn. Thế nhưng bên phía 02 Công ty lạm dụng chức quyền cấu kết giam giữ lương của tôi.

Theo bản hợp đồng được ký vào ngày 03 tháng 06 năm 2022 ở mục 3 có ghi như sau:

Bên A sẽ chịu chi phí gồm: Chi phí đào tạo nâng cao tay nghề (bao gồm cả tiền lương chi trả trong thời gian đào tạo, chi phí xin thị thực, vé máy bay khứ hồi đi lại giữa Việt Nam và Nhật Bản, thuê nhà ở (không bao gồm chi phí cho tiện ích mà bên B thụ hưởng như internet, điện, nước...), đi lại bên trong nước Việt Nam và Nhật Bản trong thời gian tu nghiệp. Lưu ý rằng việc đi lại này phải có sự cho phép, quản lý, giám sát từ bên A. Trường hợp phát sinh chi phí cho việc cá nhân thì bên B phải chịu chi trả.

Từ khi sang nhật bản tôi không nhận được tiền lương từ phía Công ty TNHH T Việt Nam, số tiền 10.000.000 (Mười triệu đồng chẵn) mà được phía Công ty chuyển thực chất là cho ứng nợ khi nào về Việt Nam bắt buộc phải thanh toán lại, với 01 năm làm việc ở Nhật Bản tôi được ứng 12 lần với tổng số tiền là 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu đồng chẵn) nhưng ngày 31 tháng 07 năm 2023 tôi đã hoàn trả lại số tiền 120.000.000 đồng cho phía Công ty TNHH T Việt Nam. Tổng số tiền là 1.347.414 Yên Nhật (Một triệu ba trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm mười bốn Yên Nhật) là số tiền lương mà phía Công ty T Mfg. Co.Ltd. T giam giữ nợ lại tôi số tiền trên được Công ty TNHH T Việt Nam quy đổi ra Việt Nam đồng (theo tỉ giá Yên/VND vào ngày 31/7/2023: 1JPY=164.79): 1,347,414 yên x 164.79 đồng = 222,040,353 đồng.

Như vậy sau khi tôi đã trả lại số tiền ứng 120.000.000 đồng thì Công ty bắt buộc phải thanh toán cho tôi số tiền là 102.040.353 đồng và tôi đã nhận được số tiền 102.040.353 đồng vào ngày 04/08/2023. Đây là tiền lương mà tôi làm việc tại nhà máy ở Nhật Bản xứng đáng được nhận. Còn phía công ty TNHH T Việt Nam không trả cho tôi lương trong suốt quá trình tôi thực tập kỹ năng tại nhà máy Nhật Bản. Công ty chỉ có trách nhiệm nhận tiền từ công ty Nhật Bản quy đổi tiền tệ giúp cho người lao động thôi.

Công ty không hề chịu chi phí nhà ở như bản hợp đồng đã ký mà bắt buộc thực tập sinh phải chi trả với số tiền là 3,400 Yên 1 tháng với tổng 12 tháng. Cho tới khi về Việt Nam số tiền này vẫn không được Công ty hoàn trả lại như hợp đồng đã ký.

Trong quá trình tôi làm việc tại Nhật Bản ốm đau nặng nôn mửa chóng mặt đi lại không nổi, cứ đi lại là chóng mặt tôi có đi khám bệnh viện 02 lần nhưng vì không biết tiếng Nhật nên bác sỹ không khám đúng bệnh lúc đấy trong người tôi không còn tiền để lo ăn uống thì có liên lạc bên phía công ty và nhà máy Nhật Bản cho tôi xin

ứng chính đồng lương của tôi mà công ty đang giam giữ để tôi ăn uống thuốc men nhưng công ty không cho ứng.

Đưa người lao động đi thực tập sinh kỹ năng nâng cao tay nghề nhưng tới thời điểm bây giờ tôi chưa thấy chúng chỉ nâng cao tay nghề.

Yêu cầu phía công ty TNHH T Việt Nam hoàn trả toàn bộ chứng từ hóa đơn thanh toán bảo hiểm mà tôi đã đóng bằng chính tiền lương của tôi trong suốt quá trình làm việc tại Công ty.

Công ty TNHH T Việt Nam đã vi phạm trầm trọng về Bộ luật lao động của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam:

Câu kết với Công ty Nhật Bản giam giữ lương người lao động quá 1 lần (cụ thể 12 lần/12 tháng). Sai phạm về nguyên tắc trả lương cho người lao động. Làm không đúng hợp đồng đã ký. Lợi dụng chức vụ hạn chế và can thiệp vào quyền quyết định chi tiêu của người lao động. Không bảo đảm việc làm cho người lao động khi không có việc làm và cho nghỉ 70% lương. Không có hoặc có nhưng không đưa cho người lao động chứng chỉ sau khi hoàn thành khóa đào tạo. Không làm đúng trách nhiệm với người lao động theo thỏa thuận đã ký. Giam giữ tiền lương nhằm bảo đảm người lao động thực hiện hợp đồng lao động.

Do đó tôi không đồng ý hoàn trả lại số tiền 222.040.353 đồng, mà phía Công ty tự cho đây là số tiền mà công ty chi trả (Công ty có trách nhiệm và nghĩa vụ lấy nợ từ công ty Nhật Bản quy đổi số tiền 1,347,414 Yên ra tiền Việt Nam cho tôi chứ đây không phải là tiền lương mà Công ty trả).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định tại các Điều 26, 36, 93, 94, 95, 96, 97, 195, 196, 203 và 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử theo Điều 197, 199 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Về xác minh thu thập chứng cứ: Tòa án chưa thu thập người có tên “Thanh H3” là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Bản dịch thuật bằng tiếng nước ngoài chưa được dịch thuật; Nguyên đơn chưa cung cấp biên bản vi phạm của Lê Văn H; Nguyên đơn chưa chi trả tiền thuê nhà cho anh H nên chưa có đủ tài liệu chứng cứ để

chấp nhận hay không chấp nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị hội đồng xét xử tạm ngưng phiên tòa theo điểm c Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty TNHH T Việt Nam khởi kiện ông Lê Văn H có nơi cư trú tại huyện E, tỉnh Đắk Lắk phải trả số tiền chi phí đào tạo, tiền lương khi chấm dứt hợp đồng lao động, đây là loại việc tranh chấp hợp đồng lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án huyện Ea Súp theo điểm c, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Hội đồng xét xử nhận thấy ngày 31/5/2022, Công ty TNHH T Việt Nam ban hành Quyết định số 02.2022/TRV về việc bổ nhiệm các nhân viên tham gia khóa đào tạo tại Nhà máy T (Nhật Bản) thuộc tập đoàn T MFG thời gian là 01 năm từ ngày 11/07/2022 đến ngày 10/07/2023, ông H là một trong các nhân sự được Công ty cử tham gia khóa đào tạo. Ngày 03/6/2022 Công ty ký với ông H hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề số TRV-201256-2022.HĐTNS.

Xét về hợp đồng: Nội dung thỏa thuận có đầy đủ về nghề đào tạo, địa điểm, thời hạn và tiền lương trong thời gian đào tạo, thời hạn cam kết phải làm việc sau khi được đào tạo, chi phí đào tạo và trách nhiệm hoàn trả chi phí đào tạo, trách nhiệm của người sử dụng lao động, trách nhiệm của người lao động, phù hợp với quy định tại Điều 62 của Bộ luật lao động năm 2019. Hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề số TRV-201256-2022.HĐTNS ngày 03/6/2022 các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện, có đủ thẩm quyền giao kết, hình thức và nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 13, 14, 15, 18, 21 của Bộ luật lao động năm 2019.

Xét việc chấm dứt hợp đồng lao động của các bên: Nguyên đơn cung cấp biên bản về việc ông H chỉ làm việc tại Công ty T VN đến ngày 21/01/2024. Từ ngày 26/01/2024, ông H không đến Công ty T VN làm việc mà không được sự chấp thuận của Công ty. Công ty T VN đã liên hệ và yêu cầu ông H quay lại làm việc bằng ba lần thư mời ngày 19, 26/02/2024 và ngày 05/03/2024 đồng thời tiến hành hòa giải hai lần vào ngày 12/04/2024 và ngày 17/05/2024 nhưng ông H không có mặt. Bị đơn ông H cũng thừa nhận khi chấm dứt hợp đồng lao động là do lúc đó ông bị đau và ông có báo với Công ty là ông xin ghi 06 tháng, ông sẽ đi làm tiếp nhưng Công ty không đồng ý, Công ty chỉ làm việc qua tin nhắn điện thoại và không muốn nghe ông trình bày nên không có biên bản giải quyết vấn đề nay. Như vậy, có căn cứ xác định ngày ông H không đi làm là ngày 26/01/2024, ngày ông H chính thức đơn phương chấm dứt hợp đồng là ngày 26/01/2024. Xét ngày 15/03/2024 Công ty ra Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với ông H là thực hiện đúng nghĩa vụ thông báo chấm dứt hợp đồng lao động với ông H theo quy định tại Điều 45 của Bộ luật lao động

năm 2019. Việc Công ty ban hành Quyết định này để đảm bảo quyền, nghĩa vụ của Công ty cũng như của ông H, chấm dứt tư cách người lao động của ông H trong Công ty, giải quyết chế độ bảo hiểm với ông H, quyết định này không thể hiện việc Công ty đồng ý với việc đơn phương chấm dứt hợp đồng của ông H như lời khai của ông H. Bởi lẽ hợp đồng lao động đã bị ông H chính thức đơn phương chấm dứt hợp đồng vào ngày 26/01/2024, ngoài lời khai của ông H, Quyết định chấm dứt hợp đồng lao động của Công ty, ông H không có tài liệu, chứng cứ nào khác liên quan đến việc chấm dứt hợp đồng lao động giữa ông H và Công ty.

Xét hợp đồng lao động giữa Công ty và ông H có thời hạn 36 tháng, ông H là người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho Công ty ít nhất 30 ngày theo điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật lao động năm 2019. Từ mục 10. Khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng lao động xác định ông H đã vi phạm quy định này với thời hạn báo trước 30 ngày khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của ông H là trái luật, ông H có nghĩa vụ bồi thường cho Công ty tiền lương và chi phí đào tạo theo các Điều 39, 40 của Bộ luật lao động năm 2019 gồm:

Tiền lương của ông H trong thời gian tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản đã được Công ty T VN tạm ứng: 120.000.000 đồng.

Tiền lương còn lại của ông H trong thời gian tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản Công ty T VN còn có trách nhiệm trả: 102.040.353 đồng.

Tiền vé máy bay khứ hồi đi lại giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được Công ty T VN chi trả: 26.130.780 đồng.

Chi phí xin thị thực nhập cảnh Nhật Bản đã được Công ty T VN chi trả: 640.000 đồng.

Tổng cộng: 248.811.133 (*Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười một nghìn một trăm ba mươi ba đồng*). Đối với khoản bồi thường một nửa tháng tiền lương, khoản tiền tương ứng với tiền lương theo hợp đồng lao động trong những ngày không báo trước, Công ty không yêu cầu nên không xem xét.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp (Hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề số TRV-201256-2022.HĐTNS ngày 03/6/2022, tài liệu về chương trình đào tạo (danh sách cán bộ nhân viên tham gia chương trình đào tạo, tài liệu, chứng cứ về các khoản chi phí đào tạo..) xác định ông H được Công ty đưa đi đào tạo về nghiệp vụ tại Nhà máy T (Nhật Bản) thuộc tập đoàn T MFG thời gian là 01 năm từ ngày 11/07/2022 đến ngày 10/07/2023. Việc ông H cho rằng Công ty không đào tạo, không cấp chứng chỉ đào tạo và thực tế ông phải làm việc như bình thường là không có căn cứ. Bởi lẽ, Công ty thấy cần thiết đưa ông H cũng như những người lao động khác đến Nhà máy T (Nhật Bản) thuộc tập đoàn T MFG để đào tạo, làm quen với hệ thống máy móc và dây chuyền sản xuất để đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc, không phụ thuộc vào việc ông H có kinh nghiệm hay được cấp chứng chỉ. Ông H cũng đồng ý với việc này khi ký Hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề

số TRV-201256-2022.HĐTNS ngày 03/6/2022. Mặt khác, tại hợp đồng này hai bên cũng thỏa thuận việc người lao động làm việc trong thời gian đào tạo. Như vậy việc ông H phải làm việc trong thời gian đào tạo cũng là phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng, phù hợp với lời khai của nguyên đơn về chương trình đào tạo chủ yếu cho người lao động thực hiện vào công việc chế tạo sản phẩm. Xét chi phí đào tạo theo yêu cầu của nguyên đơn gồm: Tiền lương của ông H trong thời gian tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản đã được Công ty T VN tạm ứng. Tiền lương còn lại của ông H trong thời gian tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản Công ty T VN trả. Tiền vé máy bay khứ hồi đi lại giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được Công ty T VN chi trả. Chi phí xin thị thực nhập cảnh Nhật Bản đã được Công ty T VN chi trả (có chứng từ kế toán, sao kê giao dịch tài khoản của Công ty thể hiện, và bị đơn thừa nhận). Đây là các khoản chi có chứng từ hợp lệ, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 62 của Bộ luật lao động năm 2019 nên có căn cứ xác định chi phí đào tạo của Công ty đã trả cho ông H là 248.811.133 (*Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm mười một nghìn một trăm ba mươi ba đồng*). Về chi phí trả cho người dạy, tài liệu học tập, trường, lớp, máy, thiết bị, vật liệu thực hành, các chi phí hỗ trợ cho người học, tiền đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông H trong thời gian đi học Công ty không yêu cầu nên không xem xét.

Theo nội dung 4 của Hợp đồng cử đi thực tập nâng cao tay nghề số TRV-201256-2022.HĐTNS ngày 03/6/2022 các bên thỏa thuận ông H cam kết sẽ tiếp tục làm việc tại Công ty tối thiểu 02 năm sau khi trở về Việt Nam, ông H cũng cam kết hoàn trả lại toàn bộ chi phí đào tạo nếu đơn phương chấm dứt hợp đồng. Như vậy hai bên không thỏa thuận cụ thể ông H đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đúng pháp luật hay không đúng pháp luật thì bồi thường chi phí đào tạo theo tỷ lệ thời gian phục vụ. Vì vậy việc Công ty cho rằng ông H đơn phương chấm dứt hợp đồng trái luật nên không chấp nhận cho ông H bồi thường theo tỷ lệ thời gian phục vụ là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ Điều 4 của Bộ luật lao động năm 2019 để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động nên mặc dù ông H đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật nhưng chỉ xác định ông H phải bồi thường chi phí đào tạo theo tỷ lệ thời gian phục vụ. Sau khi hoàn thành khóa đào tạo, ông H về làm việc tại Công ty từ ngày 10/07/2023 đến ngày 26/01/2024 là 196 ngày. Vì vậy ông H phải bồi thường chi phí đào tạo theo tỷ lệ thời gian phục vụ là (730 ngày (02 năm) - 196 ngày) x 248.811.133 đồng = 180.007.048 đồng. Tổng số tiền được chấp nhận là 180.007.048 đồng.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

[4] Xét phát biểu của Kiểm sát viên: Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình tố tụng xác định tên “Thanh H3” là nhân sự của Công ty không có thẩm quyền quyết định cho ông H đơn phương chấm dứt hợp đồng, ông H vi phạm đã thể hiện các lần thư mời ngày 19, 26/02/2024 và ngày 05/03/2024 đồng thời tiến hành lập biên bản hòa giải hai lần vào ngày 12/04/2024 và ngày 17/05/2024, bản dịch thuật bằng tiếng nước ngoài chưa được dịch thuật là do bị đơn nộp cùng chứng cứ khác không phải chứng cứ trong vụ án, các đương sự cũng không có ý kiến gì. Về nội dung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có cơ sở như đã nhận định trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 4, 13, 14, 15, 18, 21, 35, 39, 40, 45, 62 và điểm a khoản 2 Điều 219 Bộ luật lao động.

Căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Buộc ông Lê Văn H phải bồi thường cho Công ty TNHH T Việt Nam tổng số tiền 180.007.048 (*Một trăm tám mươi triệu không trăm không bảy nghìn không trăm bốn mươi tám đồng*).

Kể từ ngày Công ty TNHH T Việt Nam có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng ông Lê Văn H còn phải chịu lãi theo mức lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại điều 357, 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Ông Lê Văn H phải chịu 5.400.000 (*Năm triệu bốn trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH T Việt Nam phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.066.000 (*Hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*), được khấu trừ số tiền Công ty TNHH T Việt Nam đã nộp tạm ứng án phí 3.732.000 (*Ba triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng*). Hoàn trả cho Công ty TNHH T Việt Nam số tiền tạm ứng án phí còn lại 1.666.000 (*Một triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*) do ông Trần Văn D là người đại diện theo ủy quyền đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện E theo biên lai thu số 0003590 ngày 05/06/2024.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 luật thi hành án dân sự.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhân :

- TA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Ea Súp;
- Chi cục THADS huyện E;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

(Đã ký)

Lưu Quốc Chinh